

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - HƯNG YÊN
Bản án số: 01/2025/HNGĐ-ST
Ngày 04/7/2025
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - HƯNG YÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thương;
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Đăng Ban và ông Trần Văn Dũng;
- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hải - Thư ký TAND KV1 - Hưng Yên;
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Huyền - Kiểm sát viên;

Ngày 04 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự thụ lý số 46/2025/TLST-HNGĐ ngày 24/4/2025 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 17/6/2025 giữa các đương sự:

- * **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1984;
* **Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1980;
* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** (Con chung của chị M và anh T):
- Cháu Nguyễn Văn D, sinh ngày 11/10/2009;
- Cháu Nguyễn Thị Bích N, sinh ngày 06/01/2014;

Người đại diện hợp pháp cho cháu D, cháu N: Chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Văn T - Là bố, mẹ đẻ.

Các đương sự cùng đăng ký HKTT: Thôn V, xã T, tỉnh Hưng Yên (Trước đây là: Thôn V, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên).

- * **Những người tham gia tố tụng khác** (Người làm chứng):
- Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Thôn V, xã T, tỉnh Hưng Yên (Trước đây là: Thôn V, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên).

- Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Thôn A, xã T, tỉnh Hưng Yên (Trước đây là: Thôn A, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên).

Các đương sự và những người làm chứng đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị M trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn T được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và có đăng ký tại UBND xã T ngày 26/01/2007. Tuy nhiên do vợ chồng ngày càng bộc lộ quan điểm, tính nết bất đồng, cũng như anh T không có trách nhiệm với gia đình, vợ con nên cuộc sống gia đình rất áp lực, vợ chồng không có hạnh phúc. Do tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, không có hạnh phúc nên từ tháng 4/2025 chị và con gái đã về nhà bố, mẹ đẻ sinh sống, từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm gì đến nhau nữa.

Nay chị xác định tình cảm vợ chồng với anh T không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên chị xin ly hôn anh T, chị không chấp nhận nguyện vọng xin được đoàn tụ của anh T. Nếu anh T vẫn cương quyết xin được đoàn tụ thì chị đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu xin ly hôn của chị theo quy định.

- Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn D, sinh ngày 11/10/2009 và cháu Nguyễn Thị Bích N, sinh ngày 06/01/2014. Hiện cháu D đang ở với anh T, còn cháu N đang ở với chị. Vợ chồng ly hôn, chị đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi con theo nguyện vọng của con chung, theo đó chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được nuôi cháu N còn giao cháu D cho anh T nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau và có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung.

- Về tài sản chung: Chị và anh T có tài sản chung là quyền sử dụng đất tại T, nhưng chị không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung trong vụ án này.

- Về nợ chung, công sức, ruộng cấy: Chị và anh T không có nợ chung, không có công sức đóng góp gì với hai bên gia đình, ruộng cấy không liên quan gì đến nhau nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết về nội dung này.

** Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị M tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND Tổng Trân ngày 26/01/2007. Anh và chị M chung sống đến ngày 20/4/2025 thì chị M xin phép anh và gia đình để chị M và cháu Nguyễn Thị Bích N về nhà bố mẹ đẻ chơi, sau đó chị M và con không quay về nữa, từ đó đến nay anh và chị M sống ly thân.

Anh xác định trong thời gian chung sống với nhau, vợ chồng không đánh cãi chửi nhau; chỉ có thời gian gần đây anh nhận thấy chị M có nhiều thay đổi và anh cũng không rõ nguyên nhân. Tuy nhiên sau khi lên Tòa án làm việc, anh đã gặp gỡ, nói chuyện với chị M, từ đó anh cũng đã biết được một số nguyên nhân, lý do chị M không muốn chung sống với anh nữa. Bản thân anh cũng thừa nhận những khuyết điểm do chị M nói ra đối với anh là đúng, nhưng anh xác định, anh vẫn còn tình cảm với chị M, anh vẫn còn yêu thương chị M nên anh xin được đoàn tụ, anh không đồng ý ly hôn với chị M. Nếu chị M vẫn cương quyết xin ly hôn anh, thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Anh và chị M có 02 con chung như chị M đã trình bày là đúng. Trường hợp Tòa án giải quyết cho chị M ly hôn anh, anh nhất trí với quan điểm của chị M cũng như nguyện vọng của 2 con chung là anh sẽ nuôi dưỡng cháu D, còn chị M sẽ nuôi dưỡng cháu N. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau và có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung.

- Về tài sản: Nội dung này anh nhất trí với quan điểm của chị M là không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại biên bản lấy lời khai của cháu Nguyễn Văn D và cháu Nguyễn Thị Bích N các cháu đều trình bày:*

Cháu D và cháu N đều không biết nguyên nhân, lý do bố T và mẹ M mâu thuẫn vì các cháu còn bé. Cháu D có chứng kiến một số lần bố T và mẹ M cãi nhau, nhưng chỉ cãi nhau trong nhà, không làm ảnh hưởng đến hàng xóm xung quanh.

Nay cháu D và cháu N mong muốn và đề nghị Tòa án hòa giải để bố T và mẹ M về đoàn tụ với nhau, để các cháu được ở với cả bố và mẹ. Nếu mẹ M và bố T cương quyết muốn ly hôn thì cháu D có nguyện vọng ở với bố T còn cháu N có nguyện vọng được ở với mẹ M.

Cháu D và cháu N đều xin được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc tiếp theo và xin được vắng mặt tại phiên tòa (nếu có).

** Tại biên bản lấy lời khai, người làm chứng ông Nguyễn Văn L (bố đẻ anh Nguyễn Văn T) trình bày:*

Đầu năm 2007, gia đình ông tổ chức xây dựng gia đình cho anh T kết hôn với chị Nguyễn Thị M. Trước khi kết hôn anh T và chị M tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T

Thời gian qua, ông không lần nào chứng kiến vợ chồng anh T to tiếng cũng như chưa lần nào chứng kiến vợ chồng anh T đánh, cãi chửi nhau. Chỉ có mừng 5 tết vừa rồi ông mới thấy vợ chồng anh T to tiếng với nhau, còn nguyên nhân lý do thì ông chỉ thoáng thoáng nghe được là do chị M đi ngủ qua đêm ở Hải Dương mà không về nhà ngủ với chồng con.

Tháng 4/2025 chị M đưa con gái về nhà ngoại sinh sống. Khi biết chuyện hai bên thông gia đã 2 lần ngồi lại với nhau để tìm cách tháo gỡ vướng mắc của anh T và chị M nhưng chưa có kết quả.

Nay chị M làm đơn xin ly hôn anh T, ông đề nghị Tòa án phân tích, hòa giải cho vợ chồng anh T về đoàn tụ để nuôi dạy con chung.

Chị M và anh T có 02 con chung. Nếu vợ chồng anh T ly hôn ông đề nghị Tòa án giải quyết cho anh T được trực tiếp nuôi dưỡng cả 2 con chung, để ông và gia đình tiếp tục hỗ trợ việc chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu như thời gian qua ông và gia đình đã làm.

Vợ chồng anh T có mua được thửa đất gần dân từ lâu, nhưng vẫn để hoang, không sử dụng. Nay vợ chồng anh T ly hôn việc phân chia tài sản như thế nào là quyền của anh T và chị M. Ông xác định giữa gia đình ông và vợ chồng anh T không

có khúc mắc, tranh chấp gì về tài sản nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung này.

** Tại biên bản lấy lời khai, người làm chứng ông Nguyễn Văn N1 (bố đẻ chị Nguyễn Thị M) trình bày:*

Chị M và anh Nguyễn Văn T tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T. Quá trình chung sống vợ chồng chị M và anh T sinh được 2 con chung.

Thời gian qua, do vợ chồng chị M sinh sống bên nhà chồng nên ông và gia đình không nắm bắt được mâu thuẫn của vợ chồng chị M. Chỉ từ tháng 4/2025 chị M và con gái mang tư trang về nhà ông sinh sống thì ông và gia đình mới biết vợ chồng chị M mâu thuẫn, chị M không muốn chung sống với anh T nữa.

Ông và gia đình đã động viên chị M quay về đoàn tụ để nuôi dạy con chung, nhưng chị M cương quyết không về với lý do anh T là người không có trách nhiệm với gia đình, vợ con; gia đình thông gia và anh T cũng đã xuống nói chuyện với ông và chị M, nhưng cũng không có kết quả.

Vợ chồng chị M có 02 con chung. Nếu vợ chồng chị M ly hôn, chị M được nuôi con chung thì ông và gia đình sẵn sàng hỗ trợ, giúp đỡ chị M về chỗ ở, về vật chất và tinh thần để mẹ con chị M ổn định cuộc sống.

Ông xác định giữa gia đình ông và vợ chồng chị M không có khúc mắc, tranh chấp gì về tài sản.

** Trước khi mở phiên tòa:*

Ngày 26/6/2025 chị M nộp đơn xin xét xử vắng mặt.

Ngày 27/6/2025 anh T nộp đơn đồng ý thuận tình ly hôn với chị M và nhất trí để chị M nộp cả án phí sơ thẩm; anh T nộp đơn xin xét xử vắng mặt.

Ngày 30/6/2025 chị M nộp đơn xin tự nguyện chịu cả án phí sơ thẩm ly hôn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử từ khi Tòa án thụ lý và tại phiên tòa sơ thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự, người làm chứng đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 55, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Khoản 4 Điều 147, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về lệ phí, án phí Tòa án. Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 16/5/2025 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị M và giải quyết theo hướng:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Chị M và anh T có 2 con chung. Giao cho anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Văn D, cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi. Giao cho chị M tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, cháu Nguyễn Thị Bích N, cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Anh T và chị M không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Các bên có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản: Chị M và anh T không yêu cầu giải quyết nên không đề cập xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Ghi nhận sự tự nguyện của chị M chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Tố tụng:

Chị Nguyễn Thị M có đơn khởi kiện xin ly hôn đối với anh Nguyễn Văn T và đề nghị giải quyết việc nuôi con chung, đây là quan hệ pháp luật “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Anh T và chị M đều có HKTT tại: Thôn V, xã T, tỉnh Hưng Yên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án nhân dân huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên (*Nay là Toà án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên*) thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Các đương sự đều đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Văn T kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T ngày 26/01/2007, không vi phạm các quy định về điều kiện kết hôn, do vậy quan hệ hôn nhân giữa chị M và anh T là hợp pháp.

Qua lời khai của chị M, anh T, ông L, ông N1, cùng các con của chị M, anh T thì có căn cứ xác định nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng giữa chị M và anh T thời gian qua là do vợ chồng ngày càng bộc lộ quan điểm, tính nết bất đồng; vợ chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau.

Từ lời khai của các đương sự, người làm chứng cho thấy mâu thuẫn giữa chị M và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Chị M xin ly hôn anh T, ban đầu anh T xin đoàn tụ, nhưng sau khi hòa giải đoàn tụ không thành anh T cũng nhất trí ly hôn, do vậy yêu cầu xin được ly hôn của chị M là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51, 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình, phù hợp với hướng dẫn tại Điều 3 của Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 16/5/2025 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình, nên yêu cầu của chị M được chấp nhận, Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Văn T.

[2.2] *Về con chung*: Chị M và anh T đều xác định có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn D, sinh ngày 11/10/2009 và cháu Nguyễn Thị Bích N, sinh ngày 06/01/2014. Hiện cháu D đang ở với anh T, cháu N đang ở với chị M. Theo nguyện vọng của con chung, chị M và anh T thống nhất: Anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Văn D. Chị M tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Bích N. Hai bên không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

Xét thấy nguyện vọng, thỏa thuận của các đương sự đã nêu là phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để giao cho anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Văn D; giao cho chị M tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Bích N. Anh T và chị M không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Các bên có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

[2.3] *Về tài sản*: Chị M và anh T đều không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] *Về án phí*: Các bên đương sự thuận tình ly hôn trước khi mở phiên tòa sơ thẩm nên các bên đương sự phải chịu 50% mức án phí quy định (mỗi bên phải chịu 25% mức án phí quy định) theo quy định tại điều 47 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và điểm a khoản 2 điều 11 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 16/5/2025 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên chị M tự nguyện chịu toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm, anh T cũng nhất trí nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này để buộc chị M chịu cả 150.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, 55, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 3; điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 16/5/2025 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị M.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Chị M và anh T có 2 con chung là cháu Nguyễn Văn D, sinh ngày 11/10/2009 và cháu Nguyễn Thị Bích N, sinh ngày 06/01/2014. Hiện cháu D đang ở với anh T, cháu N đang ở với chị M. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- Giao cho anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Văn D, từ tháng 7/2025 cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi.

- Giao cho chị M tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Thị Bích N, từ tháng 7/2025 cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

- Anh T, chị M không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- Anh T, chị M có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con chung, chị M và anh T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung; yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung; yêu cầu hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc con chung sau khi ly hôn.

3. Về tài sản: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị M tự nguyện chịu cả 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào khoản tiền chị M đã nộp tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004602 ngày 24/4/2025 của Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 - Hưng Yên (Trước đây là Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên). Trả lại chị M 150.000 đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Viện KSND Khu vực 1 - Hưng Yên;
- Phòng THADS khu vực 1 – Hưng Yên;
- UBND xã Tổng Trân (ĐKKH số 06, ngày 06/01/2007);
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thương